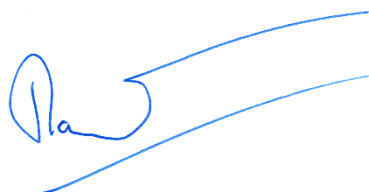


TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 9 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH ĐỒNG THÁP**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất	12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	18
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	18
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	18
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃)	18
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	19
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	20
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²)	21
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	23
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³)	24
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	27
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	27
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	27

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin dự báo, cảnh báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Đồng Tháp được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Đồng Tháp là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 5.938,7 km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 8, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng 9 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 51 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

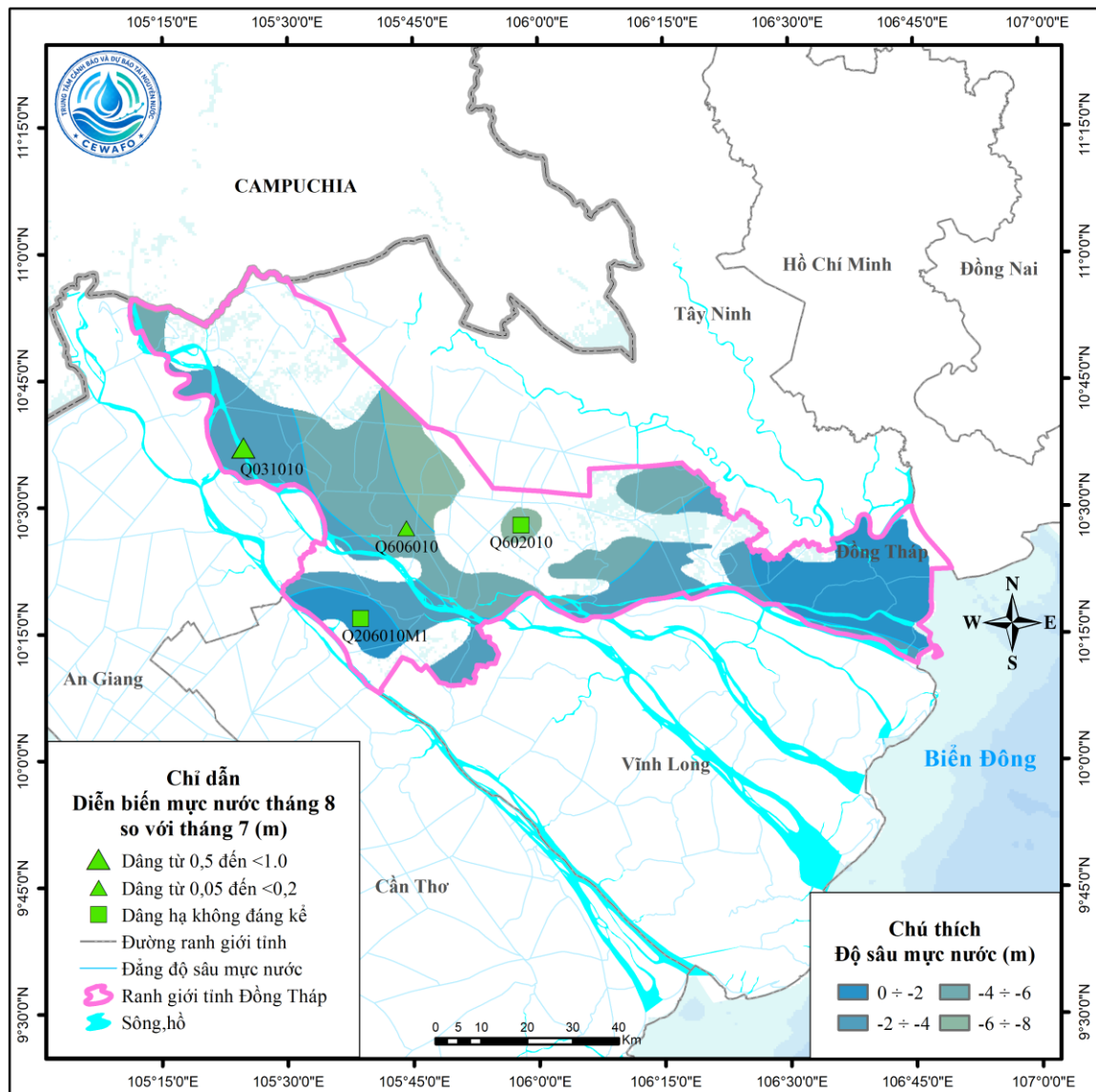
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 886.239m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.335.629m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 1.455.129m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.607.402m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 2.554.751m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.004.163m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 2.136.149m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,22m tại xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206010M1) và sâu nhất là -7,42m tại xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp (Q602010).

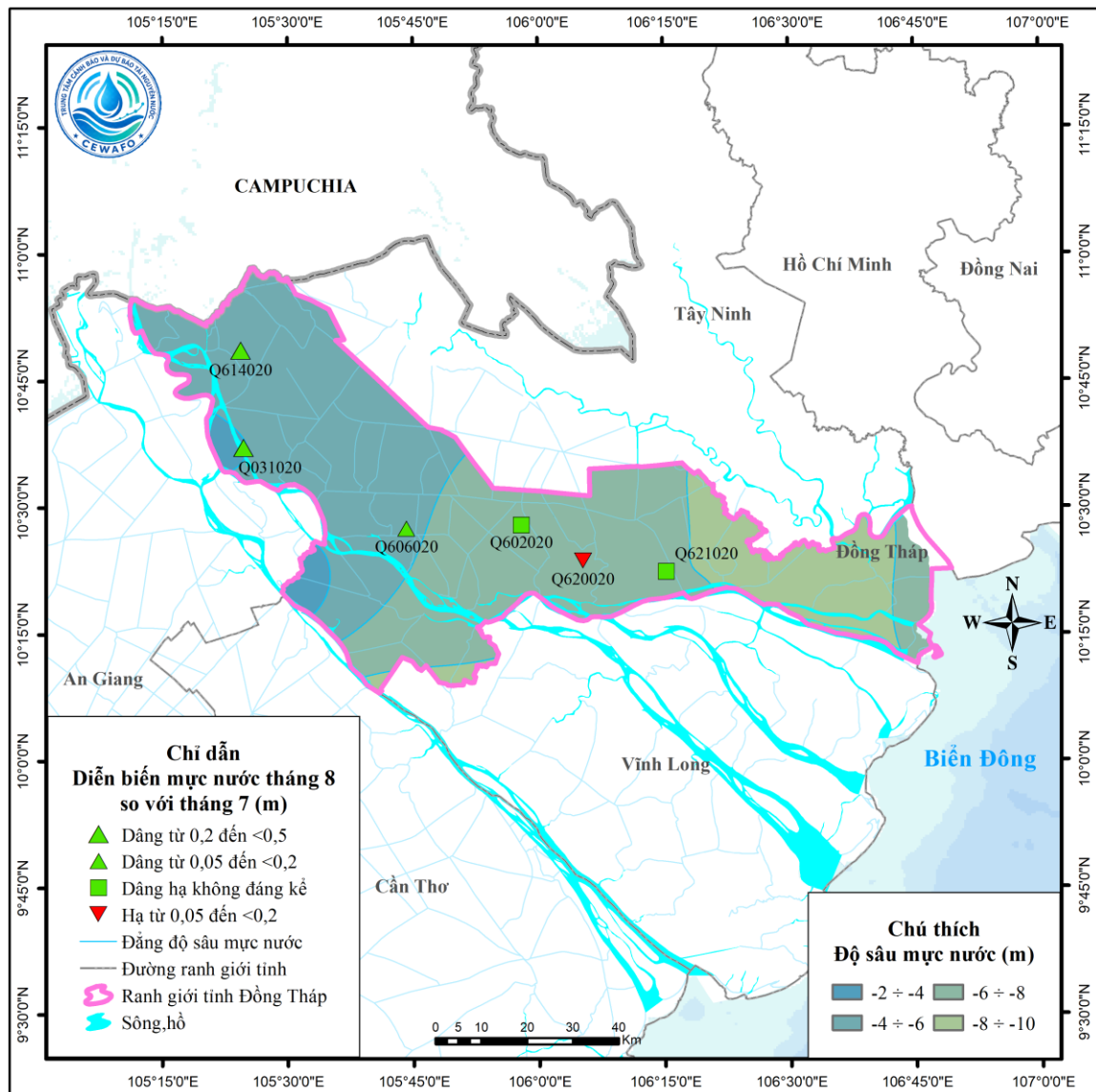


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,43m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031020) và giá trị hạ thấp nhất là 0,06m tại Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp (Q620020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,97m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031020) và sâu nhất là -7,91m tại xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp (Q621020).

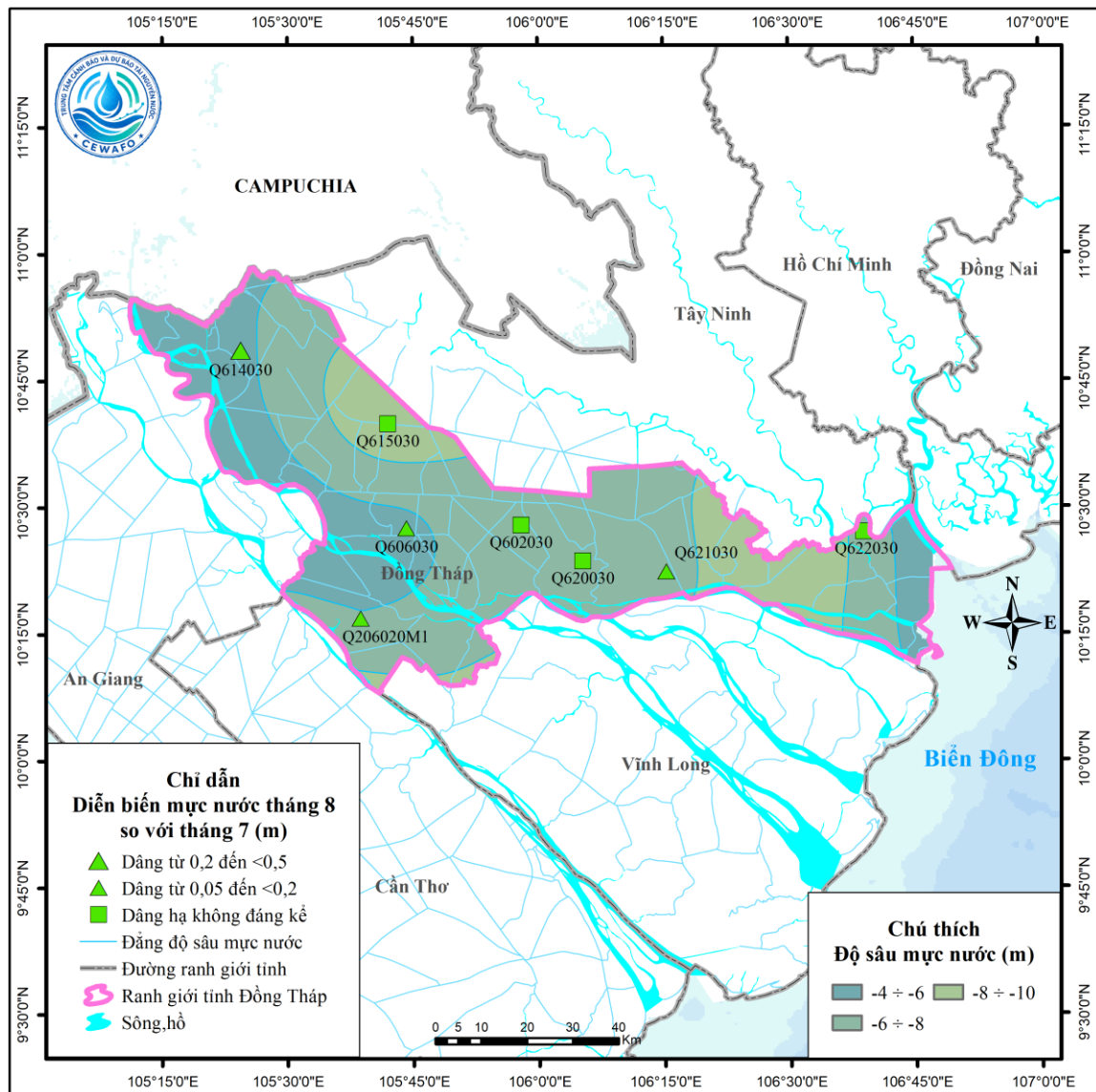


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,43m tại Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp (Q614030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -5,51m tại xã Mỹ Thợ, tỉnh Đồng Tháp (Q606030) và sâu nhất là -9,56m tại xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp (Q615030).

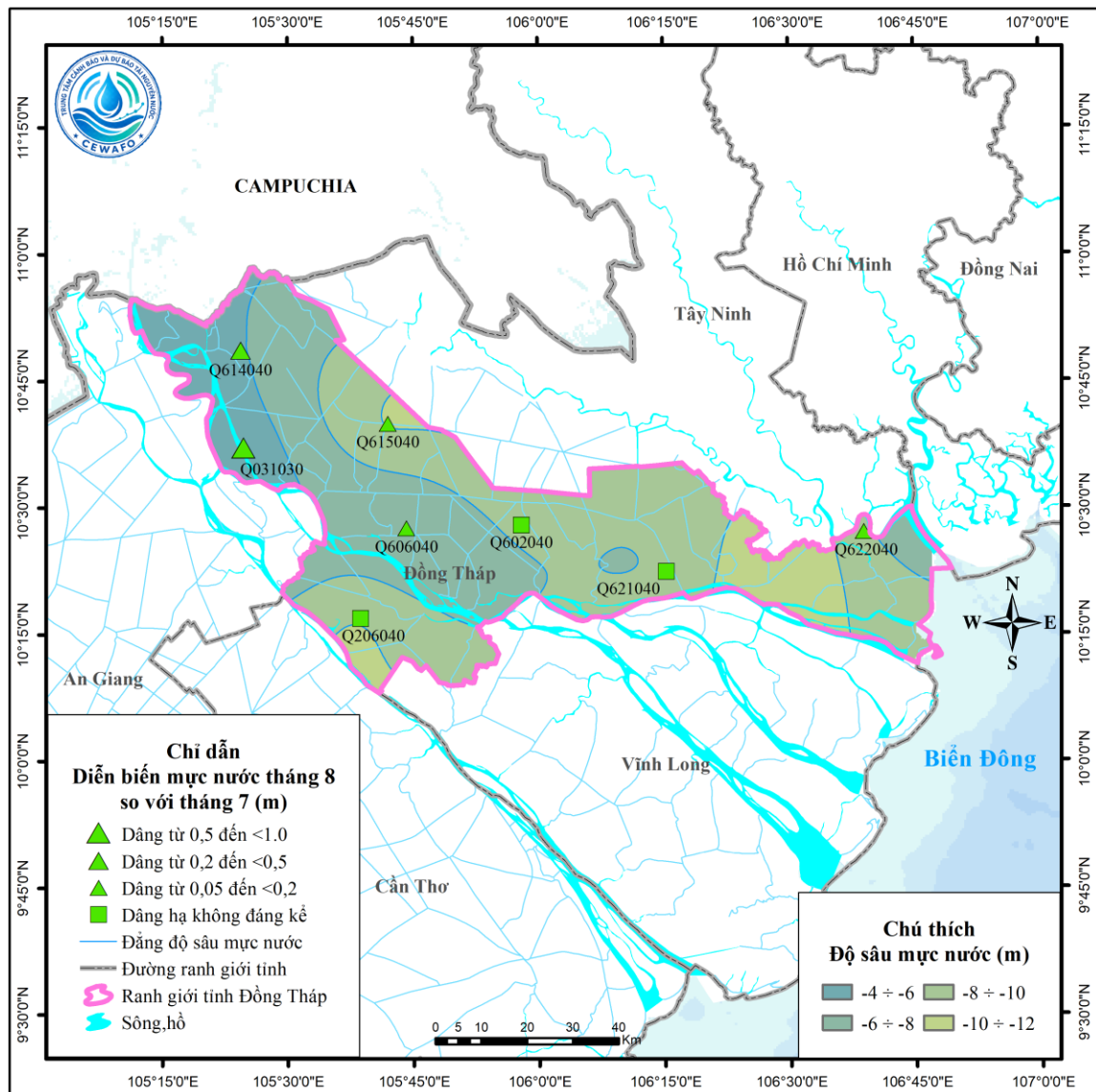


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,55m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031030M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,59m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031030M1) và sâu nhất là -10,08m tại xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp (Q615040).

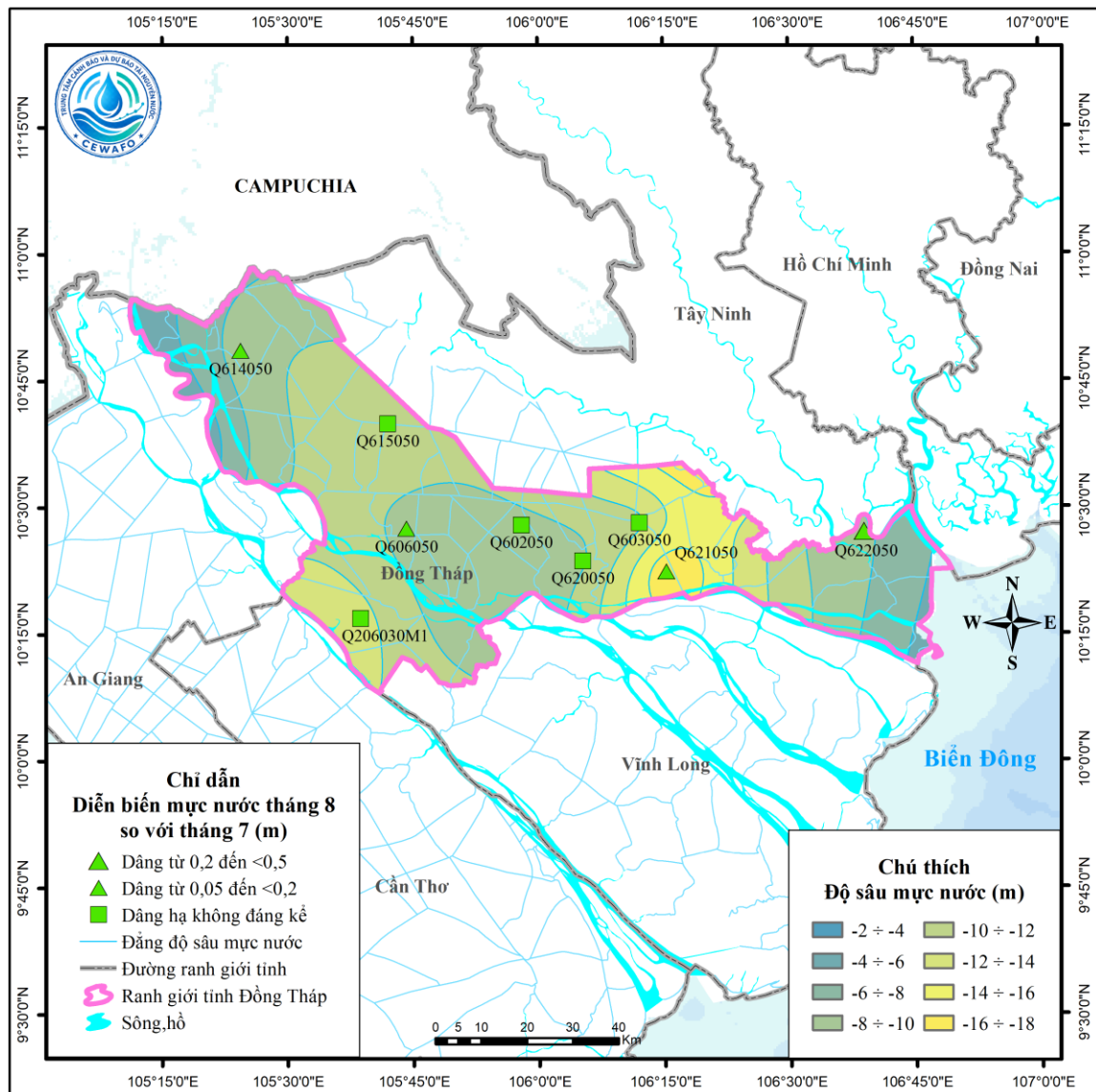


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tăng q_{p1}

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,2m tại Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp (Q622050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,36m tại Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp (Q622050) và sâu nhất là -17,55m tại xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp (Q621050).

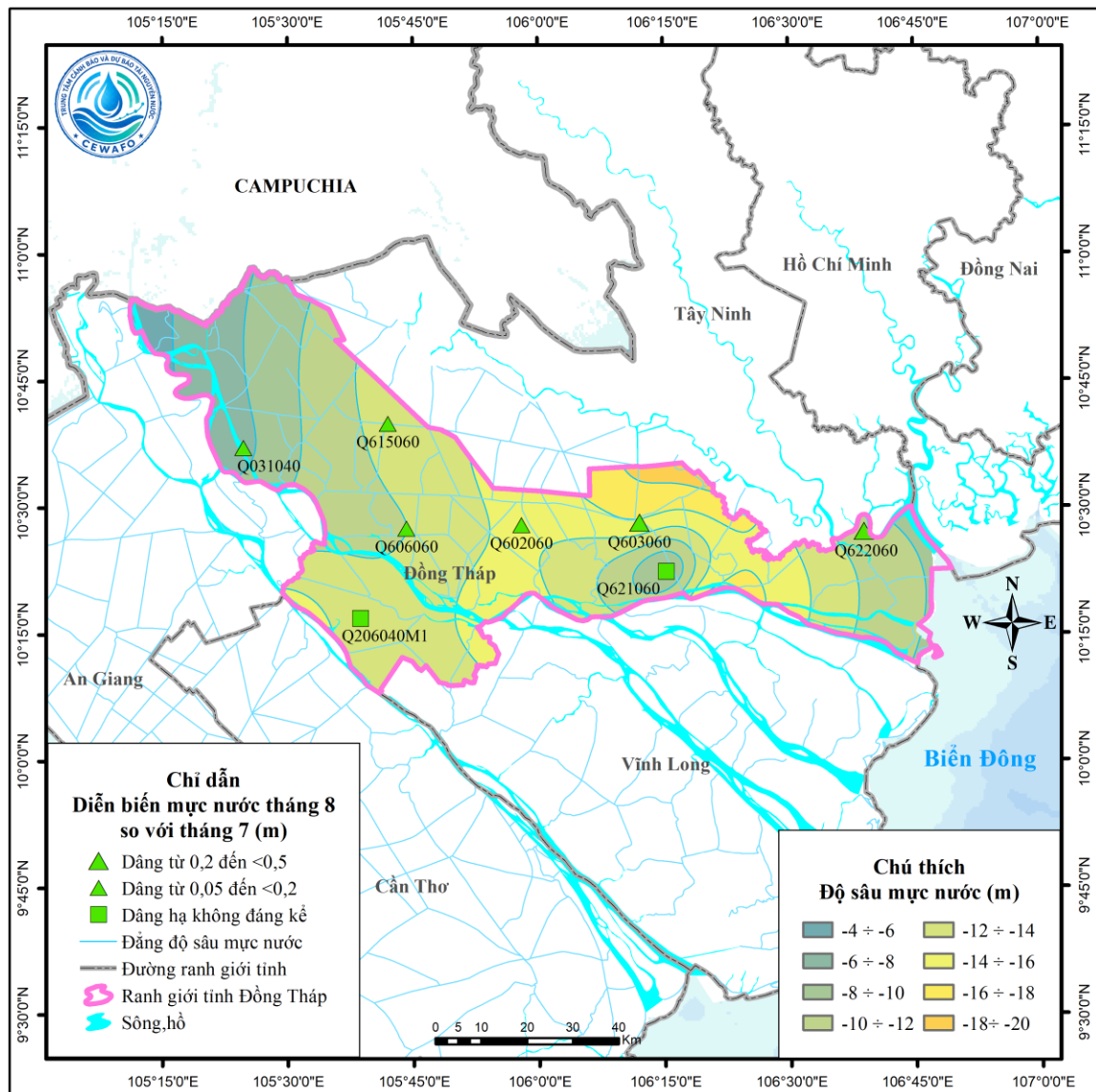


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,4m tại xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603060).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,57m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040) và sâu nhất là -15,65m tại xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603060).

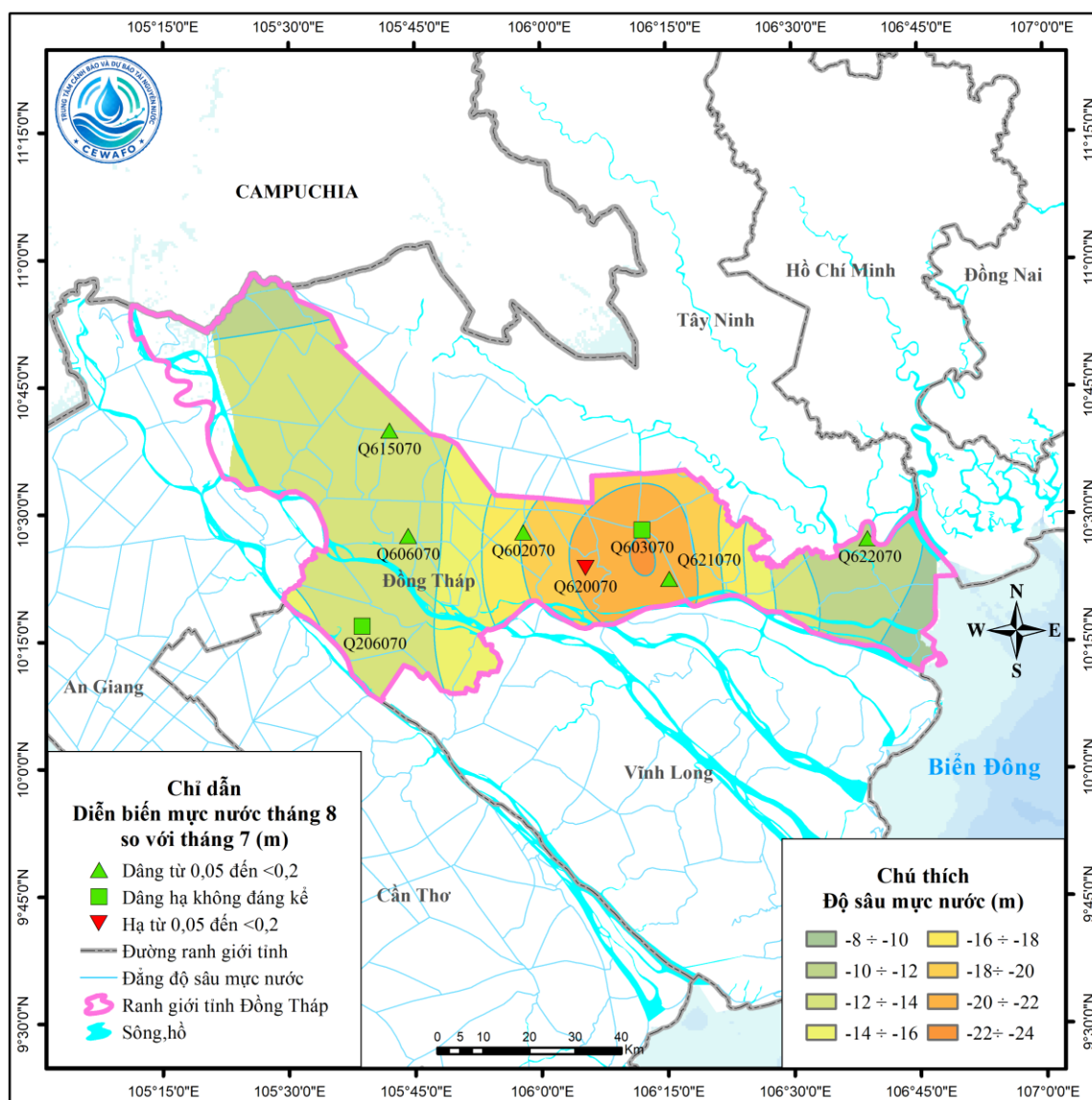


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,18m tại Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp (Q622070) và giá trị hạ thấp nhất là 0,19m tại Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp (Q620070).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -11,02m tại Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp (Q622070) và sâu nhất là -21,88m tại xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_1^3

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 8

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q206010M1	xã Hòa Long	-1,19	-1,26	-1,22
2	Q606010	xã Mỹ Thọ	-5,42	-5,48	-5,45
3	Q031010	xã An Long	-2,59	-3,16	-2,88
4	Q602010	xã Hậu Mỹ	-7,40	-7,45	-7,42
II	Tầng chứa nước qp ₃				
1	Q606020	xã Mỹ Thọ	-5,56	-5,63	-5,59
2	Q031020	xã An Long	-3,69	-4,18	-3,97
3	Q614020	Phường An Bình	-5,24	-5,68	-5,50
4	Q621020	xã Long Định	-7,89	-7,92	-7,91
5	Q620020	Phường Thanh Hòa	-6,50	-6,57	-6,54

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
6	Q602020	xã Hậu Mỹ	-7,38	-7,43	-7,41
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃				
1	Q206020M1	xã Hòa Long	-6,13	-6,19	-6,16
2	Q606030	xã Mỹ Thọ	-5,48	-5,54	-5,51
3	Q615030	xã Phương Thịnh	-9,55	-9,57	-9,56
4	Q614030	Phường An Bình	-5,44	-5,91	-5,68
5	Q621030	xã Long Định	-7,21	-7,25	-7,23
6	Q620030	Phường Thanh Hòa	-6,65	-6,69	-6,66
7	Q622030	Phường Sơn Qui	-7,39	-7,44	-7,42
8	Q602030	xã Hậu Mỹ	-7,38	-7,44	-7,41
IV	Tầng chứa nước qp₁				
1	Q206040	xã Hòa Long	-9,79	-9,85	-9,83
2	Q606040	xã Mỹ Thọ	-5,98	-6,03	-6,00
3	Q031030	xã An Long	-4,33	-4,78	-4,59
4	Q615040	xã Phương Thịnh	-10,06	-10,11	-10,08
5	Q614040	Phường An Bình	-5,63	-6,12	-5,88
6	Q621040	xã Long Định	-8,34	-8,39	-8,36
7	Q622040	Phường Sơn Qui	-8,52	-8,57	-8,55
8	Q602040	xã Hậu Mỹ	-8,32	-8,34	-8,33
V	Tầng chứa nước n₂²				
1	Q206030M1	xã Hòa Long	-12,54	-12,59	-12,56
2	Q606050	xã Mỹ Thọ	-9,49	-9,53	-9,51
3	Q615050	xã Phương Thịnh	-11,38	-11,41	-11,40
4	Q614050	Phường An Bình	-8,73	-8,96	-8,86
5	Q621050	xã Long Định	-17,54	-17,56	-17,55
6	Q620050	Phường Thanh Hòa	-9,79	-9,84	-9,82
7	Q622050	Phường Sơn Qui	-8,29	-8,44	-8,36
8	Q602050	xã Hậu Mỹ	-9,36	-9,40	-9,37
9	Q603050	xã Tân Phước 3	-11,80	-11,85	-11,82
VI	Tầng chứa nước n₂¹				
1	Q206040M1	xã Hòa Long	-12,87	-12,91	-12,89
2	Q606060	xã Mỹ Thọ	-11,95	-12,02	-11,98
3	Q031040	xã An Long	-7,41	-7,69	-7,57
4	Q615060	xã Phương Thịnh	-12,67	-12,75	-12,70
5	Q621060	xã Long Định	-7,87	-7,90	-7,89

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
6	Q622060	Phường Sơn Qui	-10,91	-11,09	-11,00
7	Q602060	xã Hậu Mỹ	-14,29	-14,35	-14,31
8	Q603060	xã Tân Phước 3	-15,50	-15,82	-15,65
VII	Tầng chứa nước n₁³				
1	Q206070	xã Hòa Long	-13,13	-13,18	-13,15
2	Q606070	xã Mỹ Thọ	-12,63	-12,84	-12,75
3	Q615070	xã Phương Thịnh	-12,73	-12,81	-12,76
4	Q621070	xã Long Định	-21,51	-21,59	-21,56
5	Q620070	Phường Thanh Hòa	-20,45	-20,55	-20,50
6	Q622070	Phường Sơn Qui	-10,98	-11,07	-11,02
7	Q602070	xã Hậu Mỹ	-18,12	-18,25	-18,17
8	Q603070	xã Tân Phước 3	-21,85	-21,91	-21,88

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NH₄⁺ (Amoni): Có 1/4 công trình vượt GTGH gồm: Q031010 (xã An Long);
 - + Chỉ số Permanganat: Có 3/4 công trình vượt GTGH gồm: Q206010M1 (xã Hòa Long), Q606010 (xã Mỹ Thọ), Q031010 (xã An Long);
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/4 công trình vượt GTGH gồm: Q606010 (xã Mỹ Thọ), Q602010 (xã Hậu Mỹ);
 - + Độ cứng: Có 2/4 công trình vượt GTGH gồm: Q606010 (xã Mỹ Thọ), Q602010 (xã Hậu Mỹ);
 - + As (Asen): Có 1/4 công trình vượt GTGH gồm: Q031010 (xã An Long);
 - + Cl⁻ (Chloride): Có 2/4 công trình vượt GTGH gồm: Q606010 (xã Mỹ Thọ), Q602010 (xã Hậu Mỹ).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Mn (Mangan): Có 2/4 công trình vượt GTGH gồm: Q206010M1 (xã Hòa Long), Q602010 (xã Hậu Mỹ);

+ Fe (Sắt): Có 2/4 công trình vượt GTGH gồm: Q206010M1 (xã Hòa Long), Q031010 (xã An Long).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/6 công trình vượt GTGH gồm: Q621020 (xã Long Định);

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 4/6 công trình vượt GTGH gồm: Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q614020 (Phường An Bình), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q031020 (xã An Long), Q620020 (Phường Thanh Hòa);

+ Độ cứng: Có 6/6 công trình vượt GTGH gồm: Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q031020 (xã An Long), Q614020 (Phường An Bình), Q621020 (xã Long Định), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 6/6 công trình vượt GTGH gồm: Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q031020 (xã An Long), Q614020 (Phường An Bình), Q621020 (xã Long Định), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 6/6 công trình vượt GTGH gồm: Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q031020 (xã An Long), Q614020 (Phường An Bình), Q621020 (xã Long Định), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ);

+ Fe (Sắt): Có 4/6 công trình vượt GTGH gồm: Q606020 (xã Mỹ Thọ), Q031020 (xã An Long), Q620020 (Phường Thanh Hòa), Q602020 (xã Hậu Mỹ).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q615030 (xã Phương Thịnh), Q621030 (xã Long Định);

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206020M1 (xã Hòa Long);

+ Chỉ số Permanganat: Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206020M1 (xã Hòa Long), Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui);

+ Độ cứng: Có 8/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206020M1 (xã Hòa Long), Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui), Q602030 (xã Hậu Mỹ);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Có 8/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206020M1 (xã Hòa Long), Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui), Q602030 (xã Hậu Mỹ).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 7/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui), Q602030 (xã Hậu Mỹ);

+ Fe (Sắt): Có 8/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206020M1 (xã Hòa Long), Q606030 (xã Mỹ Thọ), Q615030 (xã Phương Thịnh), Q614030 (Phường An Bình), Q621030 (xã Long Định), Q620030 (Phường Thanh Hòa), Q622030 (Phường Sơn Qui), Q602030 (xã Hậu Mỹ).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q621040 (xã Long Định);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui);

+ Độ cứng: Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q615040 (xã Phương Thịnh), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui);

+ Fe (Sắt): Có 5/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606040 (xã Mỹ Thọ), Q031030 (xã An Long), Q614040 (Phường An Bình), Q621040 (xã Long Định), Q622040 (Phường Sơn Qui).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/9 công trình vượt GTGH gồm: Q621050 (xã Long Định);

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 4/9 công trình vượt GTGH gồm: Q206030M1 (xã Hòa Long), Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q614050 (Phường An Bình), Q603050 (xã Tân Phước 3);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 6/9 công trình vượt GTGH gồm: Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q614050 (Phường An Bình), Q621050 (xã Long Định), Q620050 (Phường Thanh Hòa), Q622050 (Phường Sơn Qui), Q603050 (xã Tân Phước 3);

+ Độ cứng: Có 5/9 công trình vượt GTGH gồm: Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q614050 (Phường An Bình), Q621050 (xã Long Định), Q620050 (Phường Thanh Hòa), Q603050 (xã Tân Phước 3);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 7/9 công trình vượt GTGH gồm: Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q615050 (xã Phương Thịnh), Q614050 (Phường An Bình), Q621050 (xã Long Định), Q620050 (Phường Thanh Hòa), Q622050 (Phường Sơn Qui), Q603050 (xã Tân Phước 3).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 6/9 công trình vượt GTGH gồm: Q606050 (xã Mỹ Thọ), Q614050 (Phường An Bình), Q621050 (xã Long Định), Q620050 (Phường Thanh Hòa), Q622050 (Phường Sơn Qui), Q603050 (xã Tân Phước 3);

+ Fe (Sắt): Có 3/9 công trình vượt GTGH gồm: Q621050 (xã Long Định), Q622050 (Phường Sơn Qui), Q603050 (xã Tân Phước 3).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q621060 (xã Long Định);

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 7/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206040M1 (xã Hòa Long), Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q031040 (xã An Long), Q615060 (xã Phương Thịnh), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 3/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui);

+ Độ cứng: Có 4/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 5/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q031040 (xã An Long), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3);

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 5/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606060 (xã Mỹ Thọ), Q031040 (xã An Long), Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3);

+ Fe (Sắt): Có 3/8 công trình vượt GTGH gồm: Q621060 (xã Long Định), Q622060 (Phường Sơn Qui), Q603060 (xã Tân Phước 3).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q621070 (xã Long Định);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206070 (xã Hòa Long), Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q615070 (xã Phương Thịnh), Q620070 (Phường Thanh Hòa), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 3/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3);

+ Độ cứng: Có 3/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Có 5/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206070 (xã Hòa Long), Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q615070 (xã Phương Thịnh), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 3/8 công trình vượt GTGH gồm: Q606070 (xã Mỹ Thọ), Q622070 (Phường Sơn Qui), Q603070 (xã Tân Phước 3);

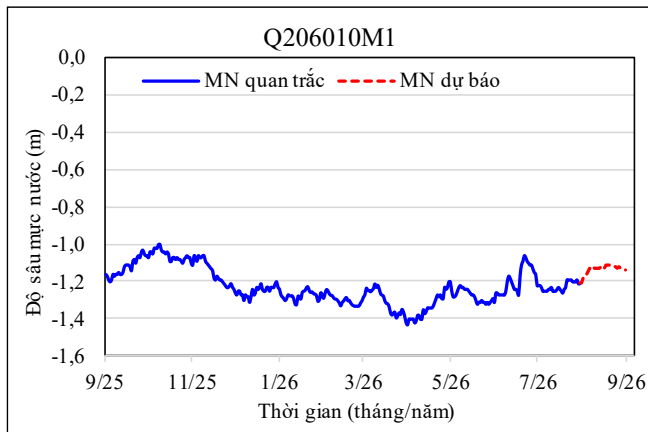
+ Fe (Sắt): Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q206070 (xã Hòa Long), Q622070 (Phường Sơn Qui).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

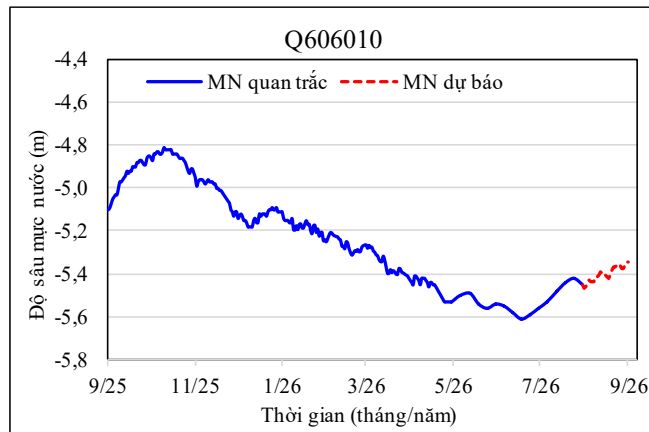
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

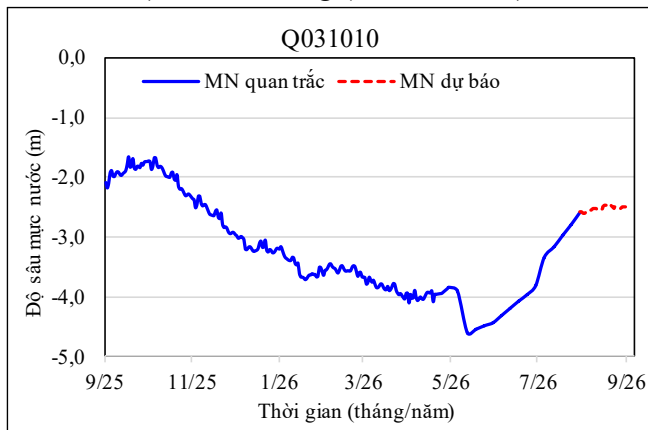
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



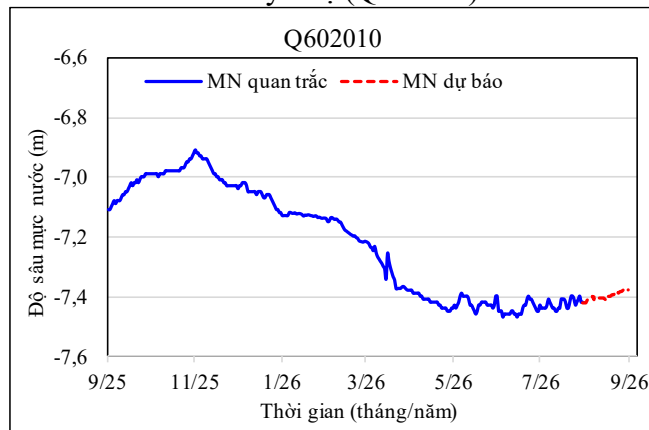
a) xã Hòa Long (Q206010M1)



b) xã Mỹ Thọ (Q606010)



c) xã An Long (Q031010)

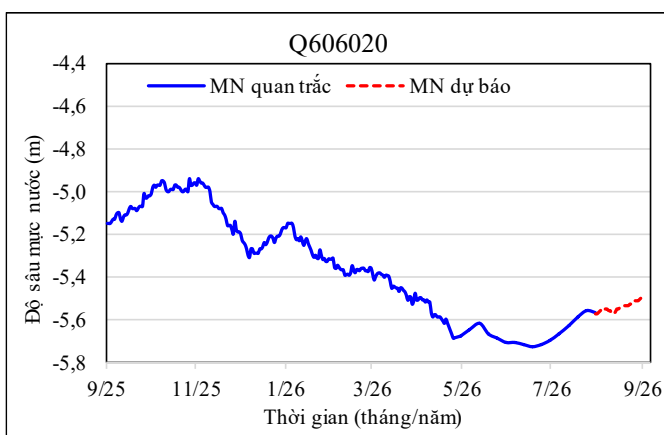


d) xã Hậu Mỹ (Q602010)

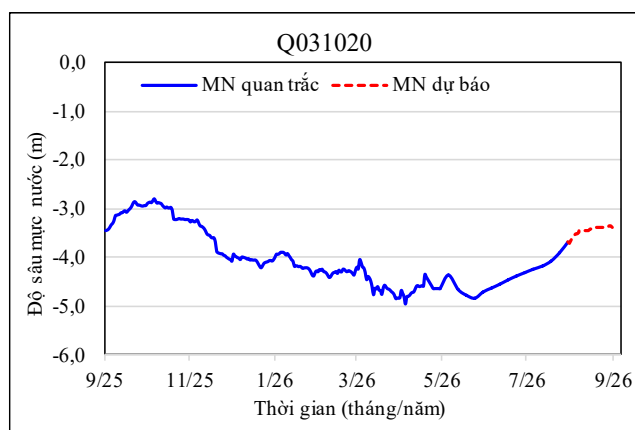
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

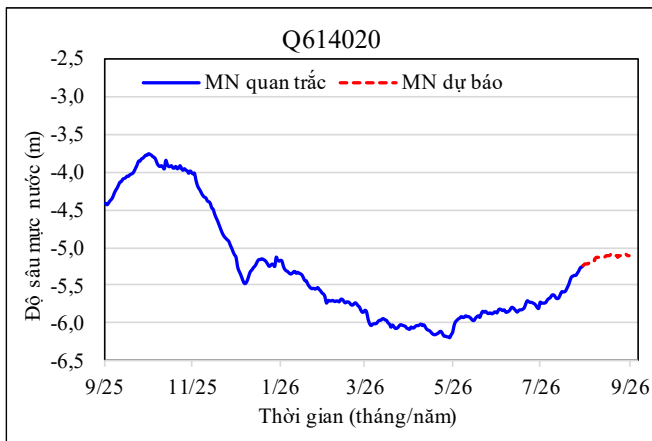
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



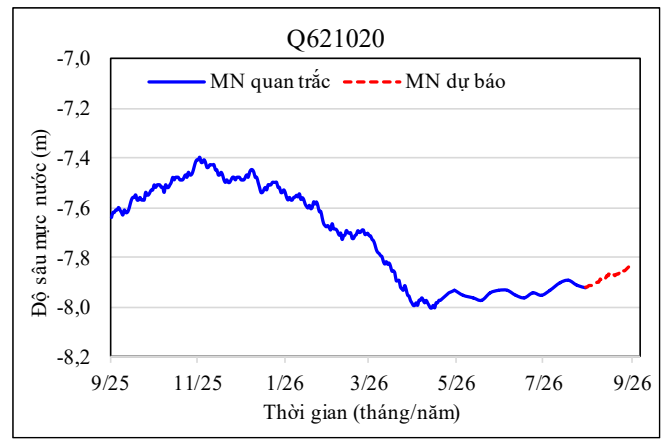
a) xã Mỹ Thọ (Q606020)



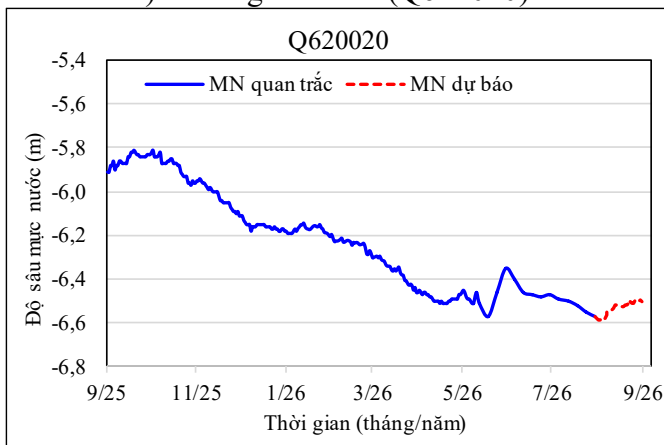
b) xã An Long (Q031020)



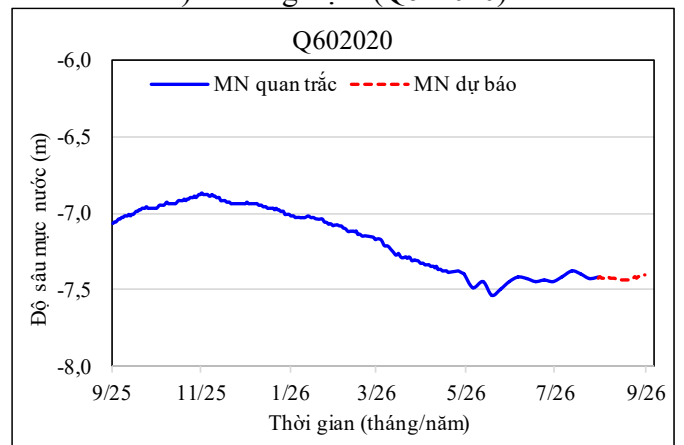
c) Phường An Bình (Q614020)



d) xã Long Định (Q621020)



e) Phường Thanh Hòa (Q620020)

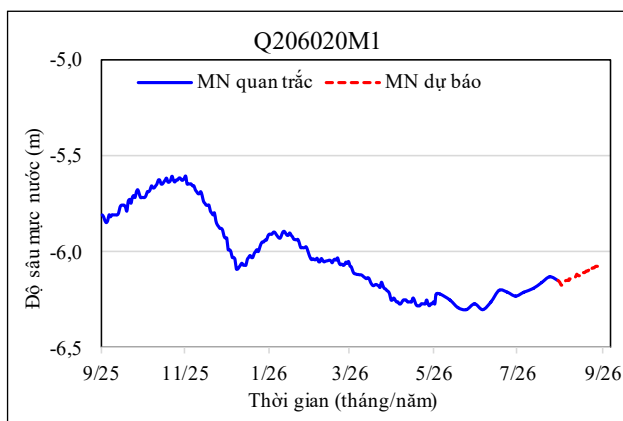


f) xã Hậu Mỹ (Q602020)

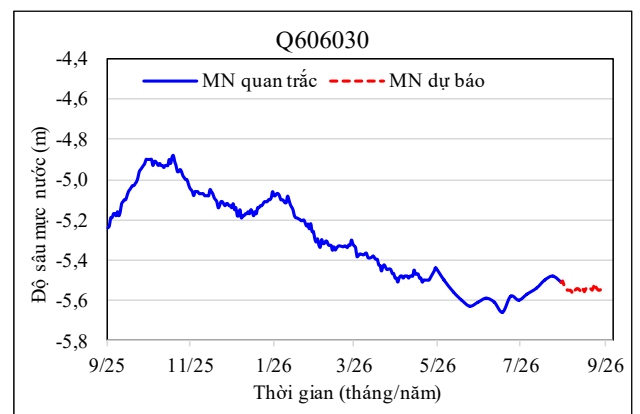
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

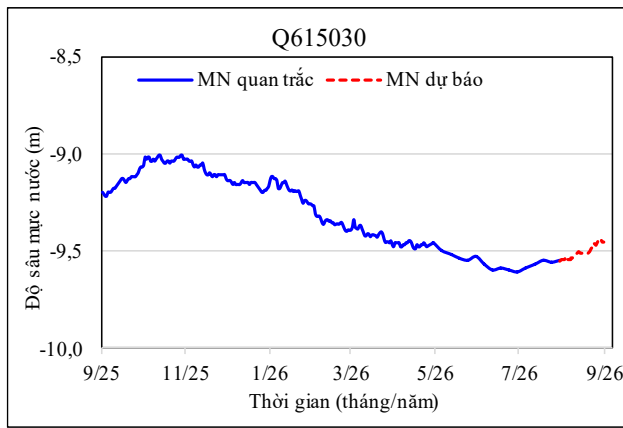
Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



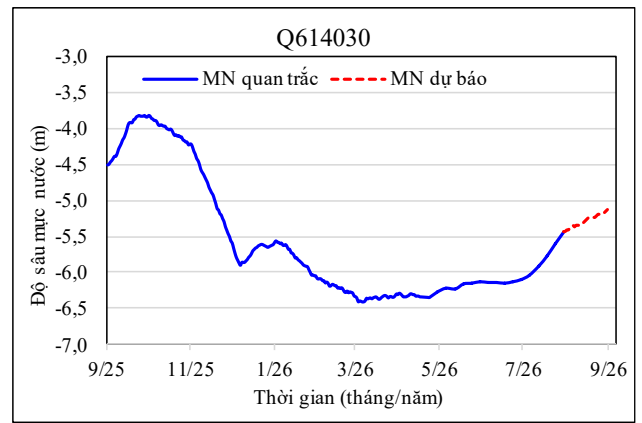
a) xã Hòa Long (Q206020M1)



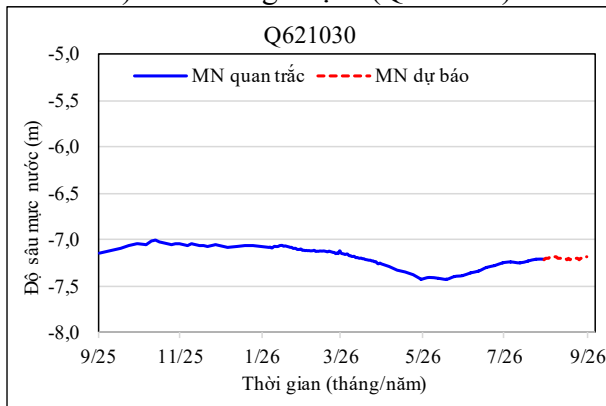
b) xã Mỹ Thọ (Q606030)



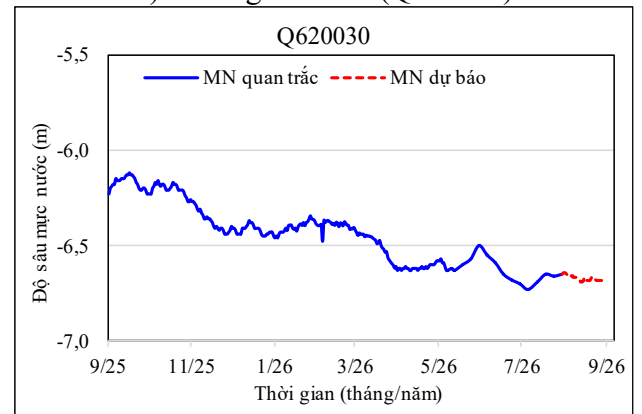
c) xã Phương Thịnh (Q615030)



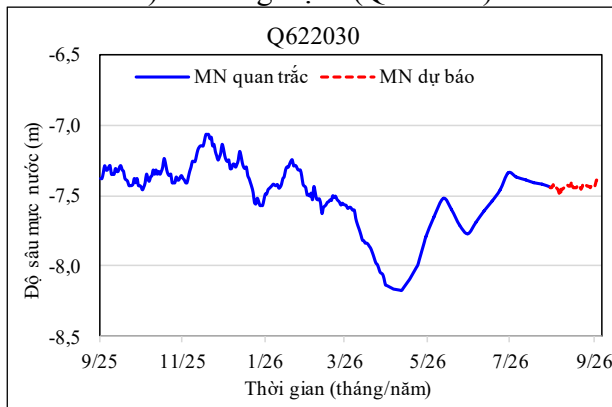
d) Phường An Bình (Q614030)



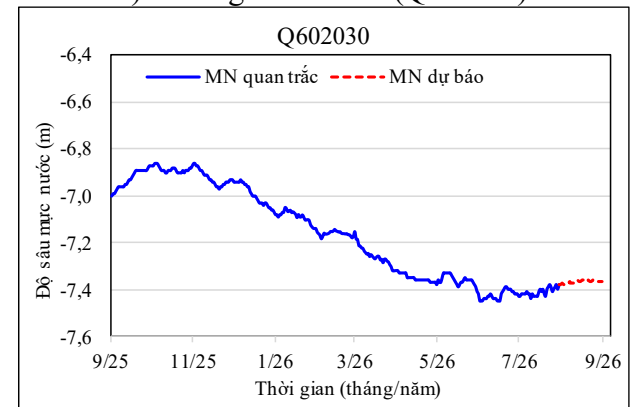
e) xã Long Định (Q621030)



f) Phường Thanh Hòa (Q620030)



g) Phường Sơn Quý (Q622030)

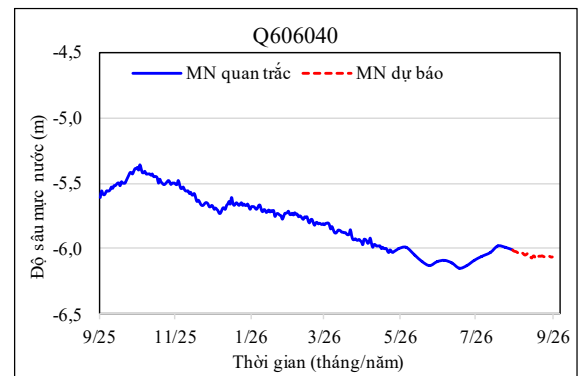
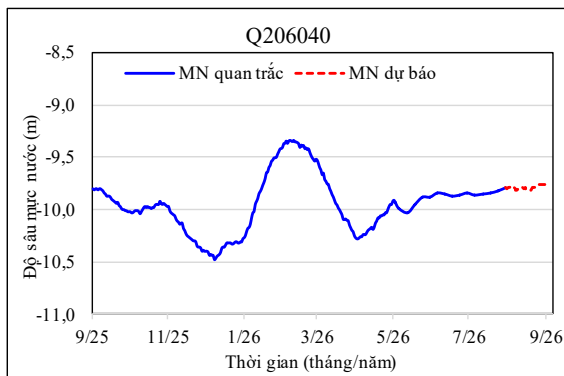


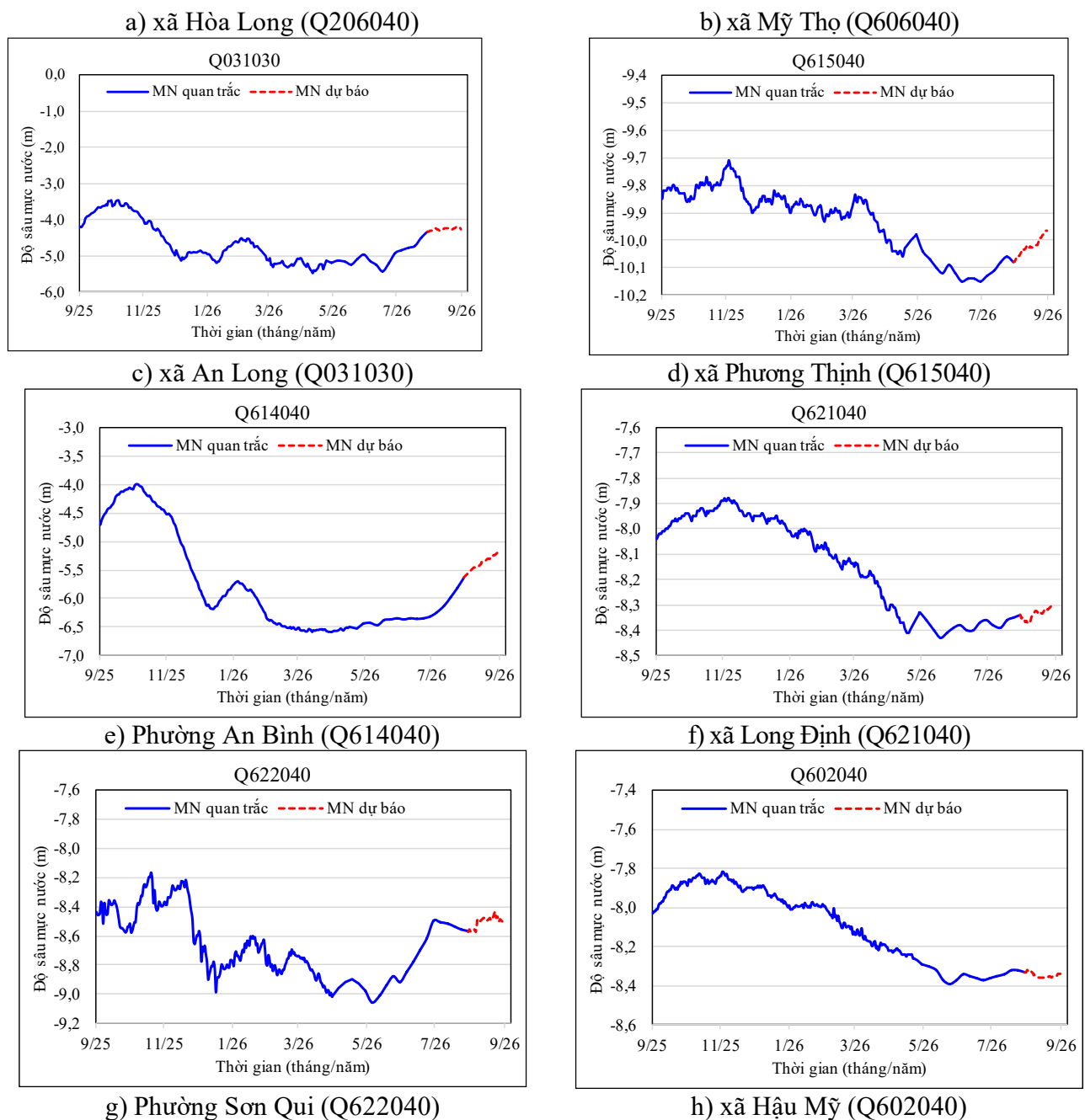
h) xã Hậu Mỹ (Q602030)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

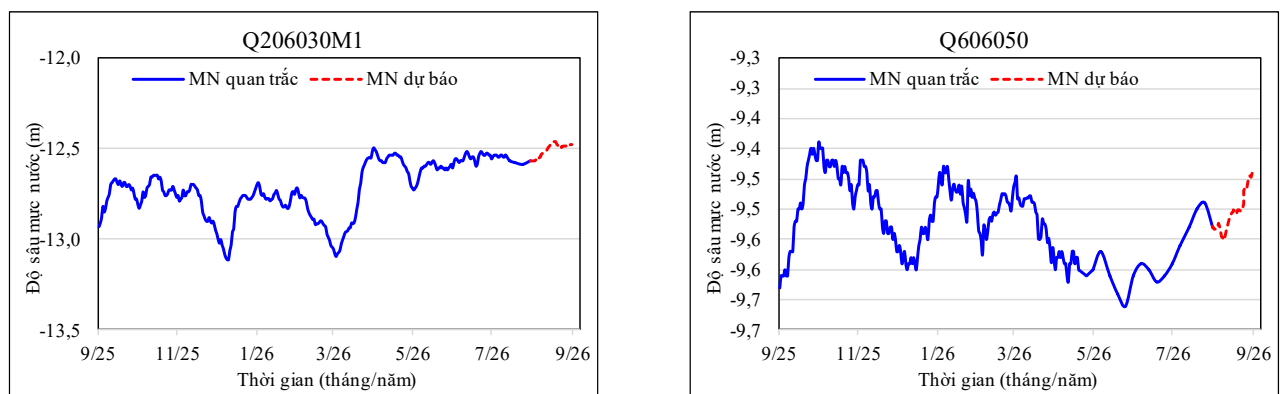


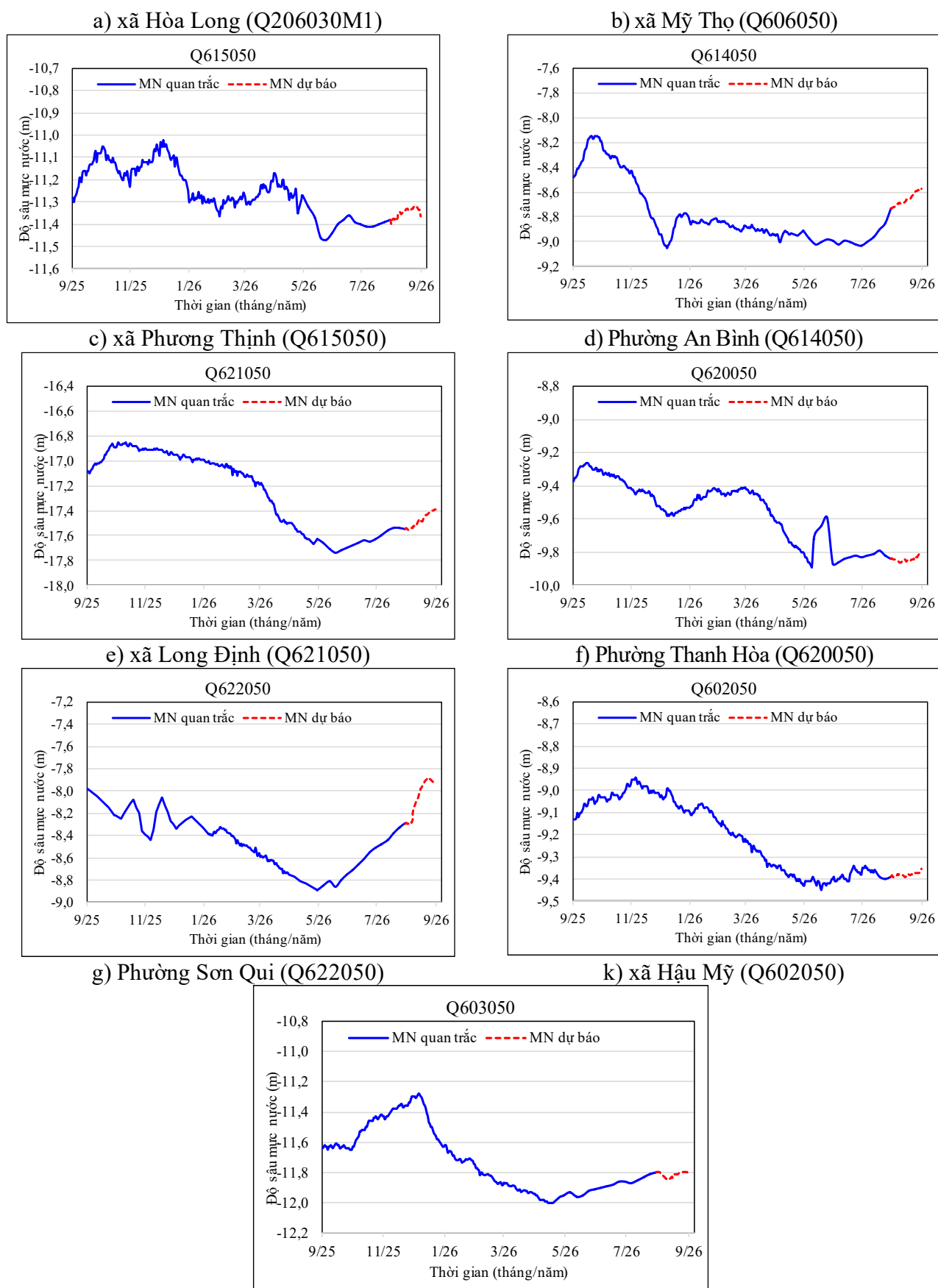


Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_{p1}

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



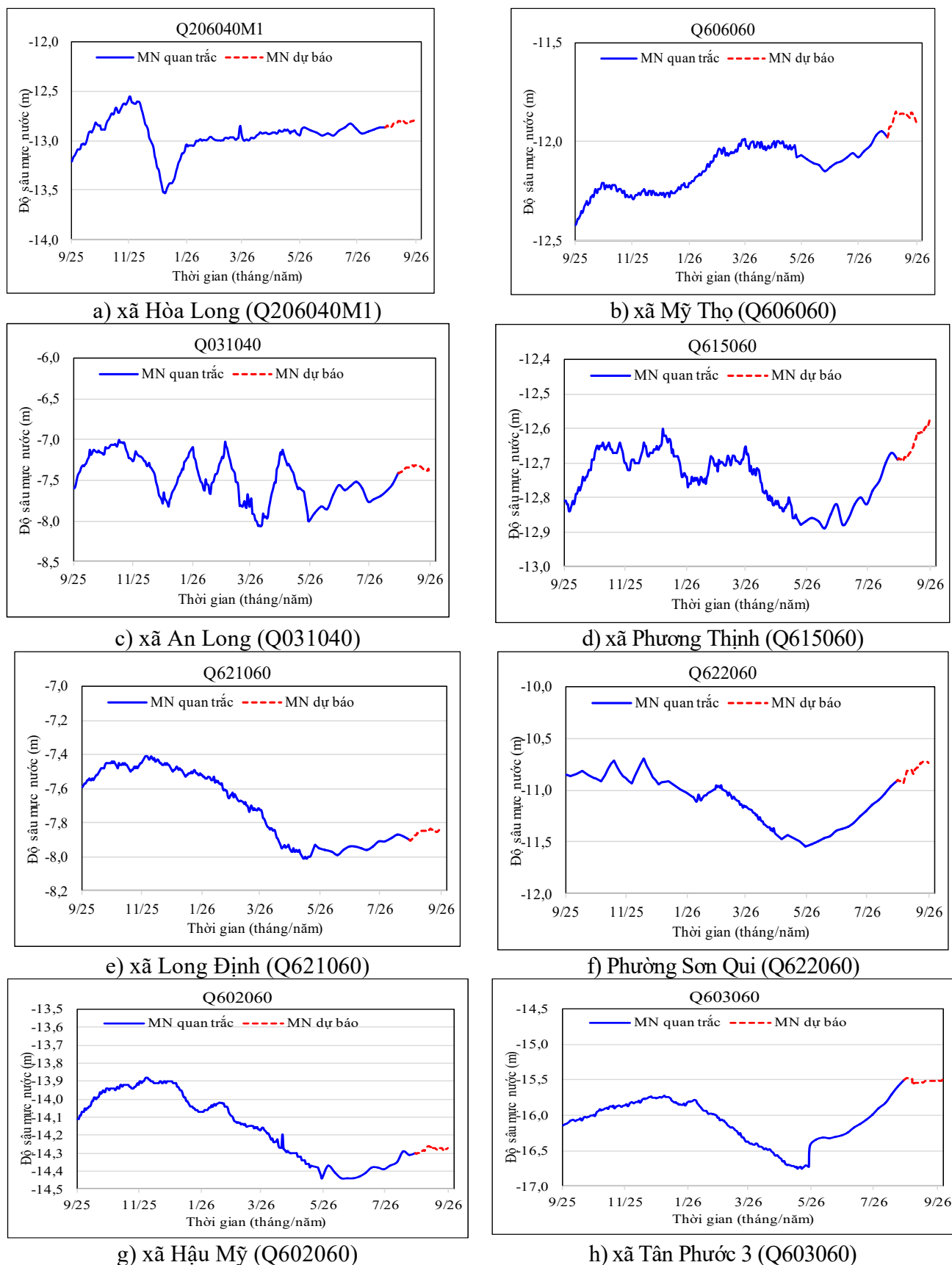


h) xã Tân Phước 3 (Q603050)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

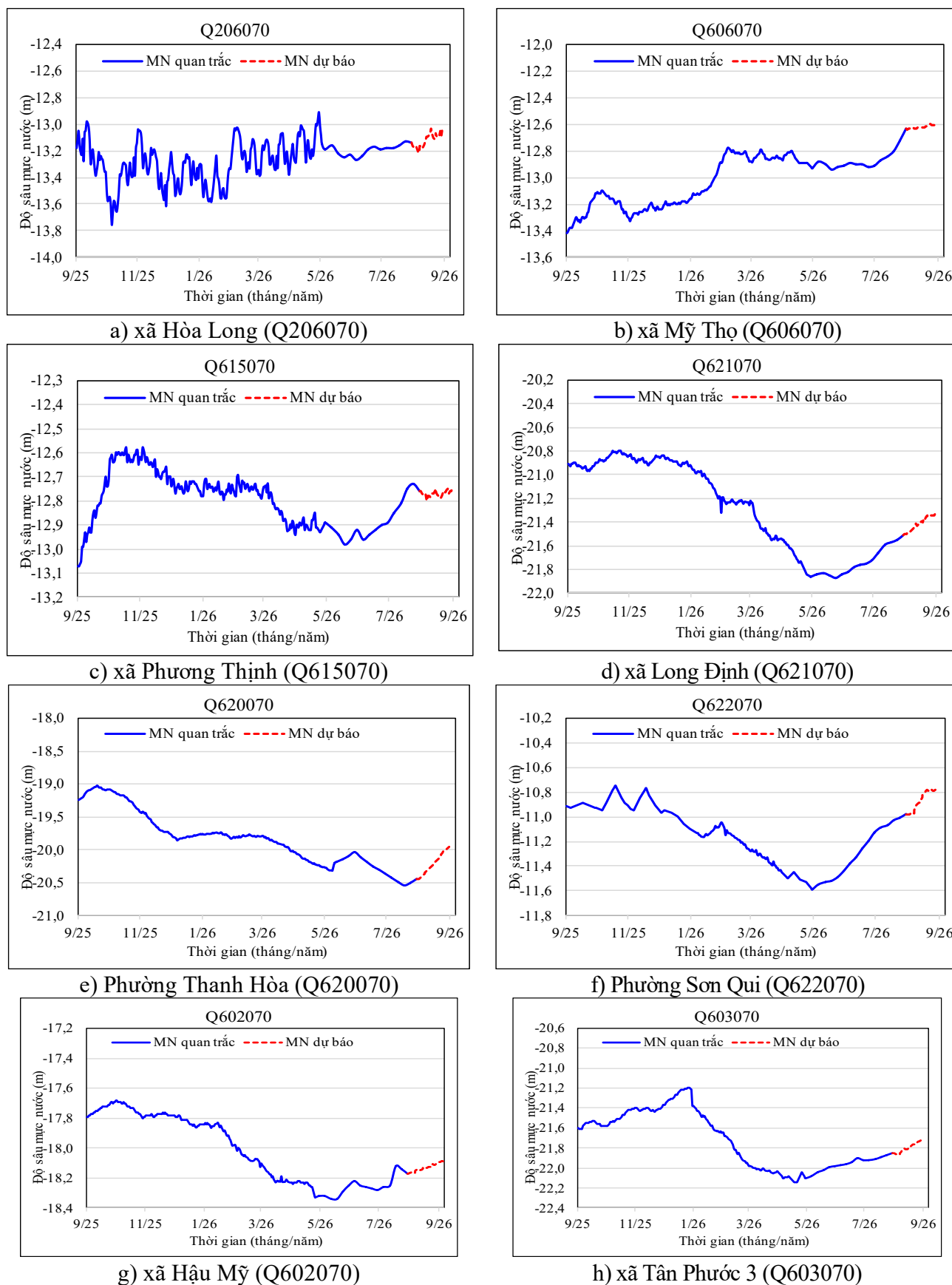
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 9 năm 2026

Đang tải: Tổng hợp dự báo mực nước dự báo tháng 9 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q206010M1	xã Hòa Long	-1,11	-1,14	-1,12	09/24/2026
2	Q606010	xã Mỹ Thọ	-5,34	-5,43	-5,39	09/01/2026
3	Q031010	xã An Long	-2,46	-2,55	-2,51	09/01/2026
4	Q602010	xã Hậu Mỹ	-7,38	-7,41	-7,39	09/08/2026
II	Tầng chứa nước qp ₃					
1	Q606020	xã Mỹ Thọ	-5,50	-5,57	-5,54	09/05/2026
2	Q031020	xã An Long	-3,35	-3,47	-3,41	09/01/2026
3	Q614020	Phường An Bình	-5,09	-5,15	-5,11	09/01/2026
4	Q621020	xã Long Định	-7,83	-7,90	-7,87	09/01/2026
5	Q620020	Phường Thanh Hòa	-6,50	-6,55	-6,52	09/01/2026
6	Q602020	xã Hậu Mỹ	-7,40	-7,44	-7,42	09/12/2026
III	Tầng chứa nước qp ₂₋₃					
1	Q206020M1	xã Hòa Long	-6,07	-6,15	-6,10	09/01/2026
2	Q606030	xã Mỹ Thọ	-5,52	-5,57	-5,55	09/02/2026
3	Q615030	xã Phương Thịnh	-9,44	-9,54	-9,49	09/01/2026
4	Q614030	Phường An Bình	-5,12	-5,37	-5,25	09/01/2026
5	Q621030	xã Long Định	-7,18	-7,22	-7,20	09/10/2026
6	Q620030	Phường Thanh Hòa	-6,66	-6,69	-6,68	09/06/2026
7	Q622030	Phường Sơn Qui	-7,36	-7,46	-7,43	09/01/2026
8	Q602030	xã Hậu Mỹ	-7,36	-7,37	-7,36	09/04/2026
IV	Tầng chứa nước qp ₁					
1	Q206040	xã Hòa Long	-9,75	-9,81	-9,79	09/11/2026
2	Q606040	xã Mỹ Thọ	-6,04	-6,08	-6,06	09/11/2026
3	Q031030	xã An Long	-4,19	-4,29	-4,24	09/04/2026
4	Q615040	xã Phương Thịnh	-9,96	-10,04	-10,01	09/01/2026
5	Q614040	Phường An Bình	-5,18	-5,47	-5,33	09/01/2026
6	Q621040	xã Long Định	-8,30	-8,37	-8,33	09/01/2026
7	Q622040	Phường Sơn Qui	-8,43	-8,51	-8,48	09/24/2026
8	Q602040	xã Hậu Mỹ	-8,34	-8,36	-8,35	09/09/2026
V	Tầng chứa nước n ₂ ²					
1	Q206030M1	xã Hòa Long	-12,46	-12,54	-12,49	09/01/2026
2	Q606050	xã Mỹ Thọ	-9,44	-9,55	-9,50	09/02/2026
3	Q615050	xã Phương Thịnh	-11,32	-11,36	-11,34	09/24/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
4	Q614050	Phường An Bình	-8,58	-8,69	-8,64	09/04/2026
5	Q621050	xã Long Định	-17,39	-17,53	-17,45	09/01/2026
6	Q620050	Phường Thanh Hòa	-9,81	-9,86	-9,84	09/02/2026
7	Q622050	Phường Sơn Qui	-7,89	-8,19	-7,97	09/01/2026
8	Q602050	xã Hậu Mỹ	-9,36	-9,39	-9,38	09/07/2026
9	Q603050	xã Tân Phước 3	-11,79	-11,84	-11,82	09/03/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q206040M1	xã Hòa Long	-12,77	-12,83	-12,81	09/01/2026
2	Q606060	xã Mỹ Thọ	-11,85	-11,90	-11,86	09/24/2026
3	Q031040	xã An Long	-7,32	-7,42	-7,34	09/24/2026
4	Q615060	xã Phương Thịnh	-12,57	-12,69	-12,63	09/02/2026
5	Q621060	xã Long Định	-7,83	-7,86	-7,85	09/01/2026
6	Q622060	Phường Sơn Qui	-10,72	-10,87	-10,78	09/01/2026
7	Q602060	xã Hậu Mỹ	-14,26	-14,29	-14,27	09/02/2026
8	Q603060	xã Tân Phước 3	-15,49	-15,57	-15,52	09/01/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q206070	xã Hòa Long	-13,02	-13,18	-13,10	09/03/2026
2	Q606070	xã Mỹ Thọ	-12,60	-12,63	-12,62	09/03/2026
3	Q615070	xã Phương Thịnh	-12,75	-12,79	-12,77	09/12/2026
4	Q621070	xã Long Định	-21,32	-21,47	-21,39	09/01/2026
5	Q620070	Phường Thanh Hòa	-19,96	-20,35	-20,15	09/01/2026
6	Q622070	Phường Sơn Qui	-10,78	-10,95	-10,82	09/01/2026
7	Q602070	xã Hậu Mỹ	-18,09	-18,15	-18,12	09/04/2026
8	Q603070	xã Tân Phước 3	-21,71	-21,85	-21,78	09/01/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung, mực nước dưới đất trung bình tháng 8 so với tháng trước có xu thế dâng tại các tầng chứa nước qh, qp₃, qp₂₋₃, qp₁, n₂¹ và n₁³; riêng tầng chứa nước n₂² có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 9 so với mực nước quan trắc tháng 8 có xu thế dâng tại các tầng chứa nước qh, qp₃, qp₁, n₂², n₂¹ và n₁³; riêng tầng chứa nước qp₂₋₃ có xu thế dâng hạ không đáng kể.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tình hình hiện tại có 7 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 2. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 8

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q031010	qh	xã An Long	-2,88	-5	57,55
2	Q614020	qp3	Phường An Bình	-5,50	-7,5	73,31
3	Q621050	n22	xã Long Định	-17,55	-35	50,14
4	Q621070	n13	xã Long Định	-21,56	-35	61,59
5	Q620070	n13	Phường Thanh Hòa	-20,50	-35	58,58
6	Q602070	n13	xã Hậu Mỹ	-18,17	-35	51,91
7	Q603070	n13	xã Tân Phước 3	-21,88	-35	62,51

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã An Long, Phường An Bình, xã Long Định, Phường Thanh Hòa, xã Hậu Mỹ, xã Tân Phước 3.

Trong tình hình hiện tại có 7 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa khô năm 2026 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng Mn, NH₄⁺ và TDS vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS vượt tại công trình Q602010 (xã Hậu Mỹ), NH_4^+ và chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại công trình Q031010 (xã An Long) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q206010M1 (xã Hòa Long).
- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): TDS vượt tại công trình Q031020 (xã Hậu Mỹ) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q606020 (xã Mỹ Thọ).
- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): TDS, Độ cứng vượt tại công trình Q615030 (xã Phương Thịnh) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621030 (xã Long Định).
- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): TDS, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q622040 (Phường Sơn Qui) và Coliform vượt cao nhất tại Q621040 (xã Long Định).
- Tầng n₂² (Pliocene giữa): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q606050 (xã Mỹ Thọ) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q614050 (Phường An Bình).
- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): TDS và Permanganat vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621060 (xã Long Định).
- Tầng n₁³ (Miocene trên): Chỉ tiêu TDS, Permanganat, Mn vượt tại công trình Q622070 (Phường Sơn Qui).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnngg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 9 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện